



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN - BÌNH TÂY**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881
Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	9 – 30

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	
Ông Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch	
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	
Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên	Đến ngày 22/07/2020
Ông Đinh Văn Thuận	Thành viên	
Ông Võ Đăng Lạng	Thành viên	Đến ngày 22/07/2020
Ông Phạm Tấn Lợi	Thành viên	
Ông Đinh Quang Hải	Thành viên	Từ ngày 22/07/2020
Ông Đặng Thái	Thành viên	Từ ngày 22/07/2020

Ban Tổng Giám đốc

Ông Văn Thảo Nguyên	Phó tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Văn Bá Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hòa	Thành viên
Bà Bùi Thị Thái Hà	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 9 năm 2020

Số: 103-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám Đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây, được lập ngày 08/09/2020, từ trang 5 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây tại ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Nguyễn Ngọc Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 2837-2019-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 9 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		522.179.935.908	594.654.673.807
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.517.062.854	2.725.548.105
1. Tiền	111		5.517.062.854	2.725.548.105
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		412.629.584.444	376.649.457.163
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	326.588.826.215	292.169.081.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	1.192.884.203	578.734.889
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	45.000.000.000	45.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	39.847.874.026	38.901.640.836
III. Hàng tồn kho	140	V.7	102.113.826.602	212.735.527.746
1. Hàng tồn kho	141		102.113.826.602	212.735.527.746
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.919.462.008	2.544.140.793
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	1.067.529.462	2.544.140.793
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.848.380	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	837.084.166	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.541.953.018.486	2.514.376.915.175
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		186.000.000	186.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	186.000.000	186.000.000
II. Tài sản cố định	220		995.989.190.337	1.050.761.354.399
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	922.380.485.494	976.159.606.140
- Nguyên giá	222		2.060.071.999.091	2.061.101.513.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.137.691.513.597)	(1.084.941.907.160)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	73.608.704.843	74.601.748.259
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.149.945.147)	(11.156.901.731)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		20.526.120.942	20.526.120.942
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	20.526.120.942	20.526.120.942
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	1.448.992.086.238	1.353.312.100.098
1. Đầu tư vào công ty con	251		944.840.531.065	828.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		507.060.000.000	507.060.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(25.075.294.827)	(4.568.200.366)
V. Tài sản dài hạn khác	260		76.259.620.969	89.591.339.736
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	58.171.701.515	72.768.686.096
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		18.087.919.454	16.822.653.640
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.064.132.954.394	3.109.031.588.982

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		941.188.654.598	965.437.480.921
I. Nợ ngắn hạn	310		700.984.153.752	725.232.980.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	238.134.942.976	222.262.654.736
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	2.618.929.500	2.595.186.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	90.278.227.987	121.993.947.119
4. Phải trả người lao động	314		2.482.076.838	7.603.558.662
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.758.118.350	2.029.923.551
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	7.601.575.047	7.333.434.531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	340.097.597.199	348.097.424.448
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.012.685.855	13.316.851.028
II. Nợ dài hạn	330		240.204.500.846	240.204.500.846
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	240.204.500.846	240.204.500.846
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.122.944.299.796	2.143.594.108.061
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.122.944.299.796	2.143.594.108.061
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		495.910.465.337	495.910.465.337
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		315.079.723.995	335.729.532.260
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		335.729.532.260	290.283.540.289
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(20.649.808.265)	45.445.991.971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.064.132.954.394	3.109.031.588.982

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 8 tháng 9 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiểu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	472.657.039.420	685.535.328.762
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	293.428.050	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	472.363.611.370	685.535.328.762
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	445.157.315.012	618.618.945.732
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.206.296.358	66.916.383.030
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	11.137.317.822	27.340.100.386
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	42.637.301.863	22.634.036.518
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		21.973.666.511	22.634.036.518
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.566.589.205	20.574.478.145
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	12.810.798.043	18.161.478.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(20.671.074.931)	32.886.490.639
11. Thu nhập khác	31	VI.9	50.979.535	648.682.090
12. Chi phí khác	32	VI.10	29.712.869	68.102.342
13. Lợi nhuận khác	40		21.266.666	580.579.748
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20.649.808.265)	33.467.070.387
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	940.342.146
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(20.649.808.265)	32.526.728.241

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Ngày 8 tháng 9 năm 2020

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

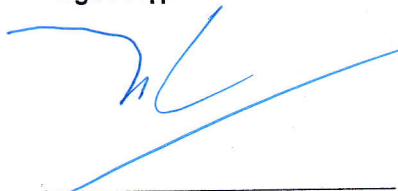
Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(20.649.808.265)	33.467.070.387
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	54.048.506.737	67.031.604.943
- Các khoản dự phòng	03	20.507.094.461	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.961.389.126)	(27.160.329.106)
- Chi phí lãi vay	06	21.973.666.511	22.634.036.518
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	64.918.070.318	95.972.382.742
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(35.137.675.661)	(24.389.352.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(6.830.645.271)	9.579.283.773
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(13.796.655.477)	(41.692.258.372)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	16.073.595.912	(12.222.787.594)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.911.373.649)	(22.634.036.518)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.047.555.452)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(304.165.173)	(9.301.816.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(36.404.453)	(4.688.584.893)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	(436.220.000)	(16.742.618.929)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	343.538.182	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	10.920.428.269	27.160.329.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.827.746.451	10.417.710.177
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	325.250.724.015	289.132.905.439
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(333.250.551.264)	(277.667.573.813)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(43.514.353.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.999.827.249)	(32.049.021.374)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.791.514.749	(26.319.896.090)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.725.548.105	38.404.172.102
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.517.062.854	12.084.276.012

Người lập biểu



Hoàng Lan Hương

Ngày 8 tháng 9 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hiểu



Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Văn Thanh Liêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	166.187.080.601	100%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn – Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100%
Công ty liên kết			
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	38,96%
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô ; ...	147.690.000.000	20,01%
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn – Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toản, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 - 49 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	33.844.162	342.609.018
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.483.218.692	2.382.939.087
Cộng	5.517.062.854	2.725.548.105

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	100%	166.187.080.601	(25.075.294.827)	100%	50.000.000.000	(4.568.200.366)
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phù Lý	100%	366.793.199.022	-	100%	366.793.199.022	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	-	100%	411.860.251.442	-
Cộng		944.840.531.065	(25.075.294.827)		828.653.450.464	(4.568.200.366)

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2020			01/01/2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty CP Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	38,96%	21.850.000	423.500.000.000	38,96%	21.850.000	423.500.000.000
Công ty CP Vận tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	20,01%	2.956.000	43.560.000.000	20,01%	2.956.000	43.560.000.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			507.060.000.000			507.060.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty CP Kinh doanh Lương thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	(*)	100.000	1.500.000.000	(*)
Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	17.460.349.200	900.018	9.000.180.000	21.600.432.000
Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	24.500.007.000	1.166.667	11.666.670.000	31.733.342.400
Cộng		22.166.850.000			22.166.850.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(*) Tại ngày 30/06/2020 và tại ngày 01/01/2020 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	74.590.014.000	63.894.858.749
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	250.750.952.017	228.151.869.805
Phải thu khách hàng khác	1.247.860.198	122.352.884
Cộng	326.588.826.215	292.169.081.438

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	74.590.014.000	63.894.858.749
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	250.750.952.017	228.151.869.805

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Kim Thành Phát	436.220.000	-
Trả trước ngắn hạn khác	756.664.203	578.734.889
Cộng	1.192.884.203	578.734.889

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	45.000.000.000	45.000.000.000

Cho Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận vay theo hợp đồng số 1/2020/HĐVT ngày 02/01/2020, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay là 6,7%/năm. Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	39.847.874.026	38.901.640.836
Phải thu tiền cổ tức	3.790.000.000	3.790.000.000
Phải thu lãi cho vay	3.130.643.836	3.130.643.836
Tạm ứng	308.633.190	-
Phải thu khác	32.618.597.000	31.980.997.000
Phải thu dài hạn khác	186.000.000	186.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	186.000.000	186.000.000
Cộng	40.033.874.026	39.087.640.836

Phải thu khác là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	38.208.018.836	38.208.018.836
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn Phú Lý	267.375.000	267.375.000

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.876.429.911	-	50.530.611.440	-
Công cụ, dụng cụ	34.774.455	-	91.795.118.685	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.672.087.329	-	44.978.932.090	-
Thành phẩm	23.454.725.354	-	24.626.458.335	-
Hàng hóa	75.809.553	-	75.809.553	-
Hàng gửi đi bán	-	-	728.597.643	-
Cộng	102.113.826.602	-	212.735.527.746	-

8. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	1.067.529.462	2.544.140.793
Chi phí bảo hiểm	208.212.903	653.644.356
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	859.316.559	1.890.496.437
Chi phí trả trước dài hạn	58.171.701.515	72.768.686.096
Bao bì luân chuyển	15.473.948.523	23.488.782.570
Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	3.103.915.320	7.025.635.381
Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.903.416.941	5.051.189.540
Tiền thuê đất (*)	36.690.420.731	37.203.078.605
Cộng	59.239.230.977	75.312.826.889

(*) Tiền thuê đất tại Nhà máy bia Hoàng Quỳnh được phân bổ trong thời gian 49 năm (bắt đầu từ tháng 11 năm 2004), giá trị còn phân bổ là 14.268.312.450 đồng. Tiền thuê đất tại Đồng Tháp được phân bổ trong thời gian 40 năm (bắt đầu từ tháng 01 năm 2018), giá trị còn phân bổ là 22.422.108.281 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	371.449.912.823	1.631.450.382.212	52.498.220.404	3.436.198.165	2.266.799.696	2.061.101.513.300	
Số tăng trong kỳ	-	110.130.000	-	-	-	110.130.000	
- Tăng khác	-	110.130.000	-	-	-	110.130.000	
Số giảm trong kỳ	-	-	1.029.514.209	110.130.000	-	1.139.644.209	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.029.514.209	-	-	1.029.514.209	
- Giảm khác	-	-	-	110.130.000	-	110.130.000	
Số dư cuối kỳ	371.449.912.823	1.631.560.512.212	51.468.706.195	3.326.068.165	2.266.799.696	2.060.071.999.091	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	96.372.886.455	952.731.870.064	30.358.052.028	3.383.897.825	2.095.200.788	1.084.941.907.160	
Số tăng trong kỳ	9.914.886.114	41.498.601.755	2.049.059.550	106.053.180	68.639.610	53.637.240.209	
- Khấu hao trong kỳ	9.914.886.114	41.090.393.830	1.875.490.587	106.053.180	68.639.610	53.055.463.321	
- Tăng khác	-	408.207.925	173.568.963	-	-	581.776.888	
Số giảm trong kỳ	137.080.135	-	305.856.884	444.696.632	121	887.633.772	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	305.856.884	-	-	305.856.884	
- Giảm khác	137.080.135	-	-	444.696.632	121	581.776.888	
Số dư cuối kỳ	106.150.692.434	994.230.471.819	32.101.254.694	3.045.254.373	2.163.840.277	1.137.691.513.597	
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	275.077.026.368	678.718.512.148	22.140.168.376	52.300.340	171.598.908	976.159.606.140	
Tại ngày cuối kỳ	265.299.220.389	637.330.040.393	19.367.451.501	280.813.792	102.959.419	922.380.485.494	

30/06/2020 VND 01/01/2020 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay
Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

557.143.777.458 560.616.020.523
629.985.268.986 626.070.943.804

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Đơn vị tính: VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84.390.024.990	1.368.625.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.897.107.979	259.793.752	11.156.901.731
Khấu hao trong kỳ	880.280.916	112.762.500	993.043.416
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.777.388.895	372.556.252	12.149.945.147
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	73.492.917.011	1.108.831.248	74.601.748.259
Tại ngày cuối kỳ	72.612.636.095	996.068.748	73.608.704.843

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp	20.526.120.942	20.526.120.942
Cộng	20.526.120.942	20.526.120.942

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	28.516.000.184	25.139.556.922
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	85.384.899.759	83.987.241.189
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	42.127.838.443	16.062.391.720
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân	2.831.246.771	21.387.295.216
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tín Thành	3.080.274.730	4.260.963.782
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	3.027.684.459	3.027.684.459
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	33.465.036.110	22.654.380.972
Công ty TNHH Nhựa Long Thành	23.568.875.000	20.412.711.000
Công ty TNHH TM DV Xuất Nhập Khẩu Hoàng Minh	6.412.981.000	2.117.610.000
Phải trả người bán khác	9.720.106.520	23.212.819.476
Cộng	238.134.942.976	222.262.654.736

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	28.516.000.184	25.139.556.922
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	85.384.899.759	83.987.241.189
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	42.127.838.443	16.062.391.720
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	33.465.036.110	22.654.380.972
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	3.027.684.459	3.027.684.459

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty Metro J Trading	2.618.929.500	2.595.186.000
Cộng	2.618.929.500	2.595.186.000

14. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

Phải nộp	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2020
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.233.507.247	45.207.803.719	45.773.203.754	10.668.107.212
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2.441.356.293	2.441.356.293	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	104.409.834.964	350.775.539.304	375.680.314.821	79.505.059.447
Thuế nhập khẩu	-	514.070.337	514.070.337	-
Thuế TNDN	5.210.471.286	-	5.210.471.286	-
Thuế thu nhập cá nhân	758.036.369	1.132.548.359	1.821.766.520	68.818.208
Thuế tài nguyên	48.495.040	161.406.880	173.658.800	36.243.120
Các loại thuế khác	333.602.213	6.000.000	339.602.213	-
Cộng	121.993.947.119	400.238.724.892	431.954.444.024	90.278.227.987

Phải thu	01/01/2020	Số phải nộp	Số đã thực nộp	30/06/2020
	VND	trong kỳ	trong kỳ	VND
Thuế TNDN	-	-	837.084.166	837.084.166
Cộng	-	-	837.084.166	837.084.166

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.537.890.413	1.475.597.551
Chi phí phải trả khác	2.220.227.937	554.326.000
Cộng	6.758.118.350	2.029.923.551

Chi phí phải trả ngắn hạn là các bên liên quan

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty CP Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	4.537.890.413	1.015.068.493

16. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	1.216.615.047	948.474.531
Cổ tức phải trả	6.384.960.000	6.384.960.000
Cộng	7.601.575.047	7.333.434.531

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	30/06/2020 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	348.097.424.448	325.250.724.015	333.250.551.264	340.097.597.199
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (a)	173.768.600.245	-	128.150.920.307	45.617.679.938
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (b)	17.608.824.203	98.248.962.508	67.179.275.650	48.678.511.061
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (c)	-	167.001.761.507	87.780.355.307	79.221.406.200
Công ty CP Vận tải & Giao nhận Bia Sài Gòn (Bên liên quan) (d)	76.000.000.000	60.000.000.000	-	136.000.000.000
Vay Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng đến hạn trả (e)	80.720.000.000	-	50.140.000.000	30.580.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	240.204.500.846	-	-	240.204.500.846
Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng (e)	240.204.500.846	-	-	240.204.500.846
Cộng	588.301.925.294	325.250.724.015	333.250.551.264	580.302.098.045

(a) Vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/CV-0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018 (kèm theo Hợp đồng Cấp tín dụng số 0022/KHDN/18NH ngày 11/06/2018). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay đến hết ngày 31/05/2019. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng bảo đảm bằng toàn bộ tài sản bao gồm công trình xây dựng và máy móc thiết bị hình thành trong tương lai từ Dự án nhà máy bia Sài Gòn Đồng Tháp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2020 là 45.617.679.938 đồng.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 203/2019/HDHM/CMB ngày 16/12/2019. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Ngũ Sản Sài Gòn. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2020 là 48.678.511.061 đồng.

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín theo Hợp đồng cấp tín dụng khung số CHCM.HDDN.20.08 ngày 13/01/2020. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Lãi suất cho vay theo từng lần nhận nợ. Hợp đồng này được bảo đảm bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất: thửa đất số 1507, tờ bản đồ số 1 xã Bình Hưng Hòa, huyện Bình Chánh, KCN Vĩnh Lộc, phường Bình Hưng Hòa, quận Bình Tân, TP.HCM; lô đất số A82/I-A83/I-A84/I, đường số 8 KCN Vĩnh Lộc, xã Bà Điểm, huyện Hóc Môn, TP.HCM. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2020 là 79.221.406.200 đồng.

(d) Vay ngắn hạn Công ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn theo Hợp đồng vay tiền số 42/CPVT/2019 ngày 10/10/2019 và số 01/CPVT/2020 ngày 12/03/2020. Thời hạn vay là 6 tháng. Lãi suất vay là 6.5%/ năm. Thời hạn cho vay tối đa của mỗi khoản nợ là không quá 6 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Đây là khoản vay tín chấp. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2020 là 136.000.000.000 đồng.

(e) Vay dài hạn Ngân hàng Vietcombank – Chi nhánh Kỳ Đồng theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 0050/KHDN/16TH ngày 25/08/2016. Thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất vay được điều chỉnh 3 tháng/01 lần. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2020 là 31.200.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 15.600.000.000 đồng). Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 0037/KHDN/17DH ngày 05/06/2017. Thời hạn vay ân hạn là 12 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay lần đầu. Trong 12 tháng kể từ ngày Giải ngân vốn vay lần đầu, lãi suất cho vay cố định là 7,5%/năm. Từ tháng thứ 13 trở đi, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm tiền VND có năm hạn 12 tháng trả sau của Ngân hàng công bố trong từng thời điểm cộng với biên độ cố định 1,5%/năm. Số dư nợ gốc vay đến ngày 30/06/2020 là 239.584.500.846 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 14.980.000.000 đồng). Khoản vay này được bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
					Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	478.206.465.337	341.129.840.289	2.131.290.416.090	
Lãi trong năm trước			45.445.991.971	45.445.991.971	45.445.991.971	
Trích Quỹ đầu tư phát triển			17.704.000.000	(17.704.000.000)	(17.704.000.000)	
Trích Quỹ khen thưởng và phúc lợi				(17.704.000.000)	(17.704.000.000)	
Chia cổ tức năm 2018				(15.438.300.000)	(15.438.300.000)	
Số dư cuối năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	335.729.532.260	2.143.594.108.061	
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464	495.910.465.337	335.729.532.260	2.143.594.108.061	
Lỗ trong kỳ này				(20.649.808.265)	(20.649.808.265)	
Số dư cuối kỳ này	875.245.360.000	436.708.750.464	487.378.417.947	315.079.723.995	2.122.944.299.796	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	143.723.000.000	16,42	143.723.000.000	16,42
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	55.200.000.000	6,31	55.200.000.000	6,31
Vốn góp của cổ đông khác	676.322.360.000	77,27	676.322.360.000	77,27
Cộng	875.245.360.000	100,00	875.245.360.000	100,00

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	875.245.360.000	875.245.360.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	7.719.150.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
- Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	30/06/2020	01/01/2020
Ngoại tệ các loại (USD)	123.393,90	177,07
Nợ khó đòi đã xử lý	3.632.047.000	3.632.047.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	56.441.170.700	77.743.251.754
Doanh thu bán thành phẩm	415.551.765.535	607.792.077.008
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.454.545	-
Doanh thu khác	618.648.640	-
Cộng	472.657.039.420	685.535.328.762
Doanh thu với các bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	169.896.148.253	125.342.852.341
Tổng Công ty CP Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	282.150.008.520	547.708.935.020
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	504.591.920	6.907.788.800
Công ty TNHH Một thành viên Bia Sài Gòn – Phú Lý	161.740.000	264.035.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giảm giá hàng bán	286.122.900	-
Hàng bán bị trả lại	7.305.150	-
Cộng	293.428.050	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	56.433.865.550	77.743.251.754
Doanh thu thuần bán thành phẩm	415.265.642.635	607.792.077.008
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	45.454.545	-
Doanh thu thuần khác	618.648.640	-
Cộng	472.363.611.370	685.535.328.762
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Giá vốn bán hàng hóa	52.503.101.039	75.255.735.104
Giá vốn bán thành phẩm	392.104.797.000	543.363.210.628
Giá vốn khác	549.416.973	-
Cộng	445.157.315.012	618.618.945.732
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.410.269	46.675.106
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.900.018.000	27.113.654.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	216.889.553	179.771.280
Cộng	11.137.317.822	27.340.100.386
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí lãi vay	21.973.666.511	22.634.036.518
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20.507.094.461	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	156.540.891	-
Cộng	42.637.301.863	22.634.036.518

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	1.837.830.976	10.222.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.251.617.333	1.034.811.894
Chi phí bằng tiền khác	477.140.896	19.529.444.124
Cộng	3.566.589.205	20.574.478.145
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	441.251.635	431.251.575
Chi phí cho nhân viên	5.530.565.504	8.905.141.025
Chi phí khấu hao	4.169.610.525	4.362.438.690
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.347.965.844	1.475.701.619
Chi phí bằng tiền khác	1.321.404.535	2.986.945.205
Cộng	12.810.798.043	18.161.478.114
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	40.960.857	-
Thu từ bán phế liệu	-	200.000.000
Thu nhập khác	10.018.678	448.682.090
Cộng	50.979.535	648.682.090
10. Chi phí khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Truy thu thuế và phạt vi phạm hành chính	-	62.811.202
Chi phí khác	29.712.869	5.291.140
Cộng	29.712.869	68.102.342

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(20.649.808.265)	33.467.070.387
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	(5.525.557.903)	(28.765.359.659)
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.374.460.097	1.848.294.341
+ Chi phí không được khấu trừ	5.374.460.097	1.848.294.341
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.900.018.000	30.613.654.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.900.018.000	27.113.654.000
+ Hoàn nhập chi phí trích trước đã loại trừ chi phí tính thuế của năm trước	-	3.500.000.000
Tổng lợi nhuận tính thuế	(26.175.366.168)	4.701.710.728
- Thuế suất thuế TNDN	20,0%	20,0%
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-	940.342.146

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	276.264.581.407	432.853.050.788
Chi phí nhân công	29.255.477.353	37.537.362.324
Chi phí khấu hao tài sản cố định	54.048.506.737	67.031.604.943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.331.182.186	39.479.479.977
Chi phí khác bằng tiền	2.375.261.180	24.862.396.214
Cộng	393.275.008.863	601.763.894.246

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyên tiền tệ, như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Góp vốn vào Công ty con bằng Hàng tồn kho	116.187.080.601

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác	5.272.092.000	9.108.602.846

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Bia Sài Gòn - Bình Tây	Công ty con	Tặng vốn góp	116.187.080.601
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	168.638.150.333
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Mua hàng hóa Mua vật tư Lợi nhuận chuyển về	18.546.146.400 14.059.500 10.000.000.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa Mua vật tư	33.801.867.900 148.483.800
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	32.886.497.781
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Vay ngắn hạn Lãi vay phải trả	60.000.000.000 3.522.821.918
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Bên liên quan	Nhận cổ tức	900.018.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.517.062.854	2.725.548.105	5.517.062.854	2.725.548.105
Phải thu khách hàng và phải thu khác	366.314.067.051	331.256.722.274	366.314.067.051	331.256.722.274
Phải thu về cho vay ngắn hạn	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000	45.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	43.460.356.200	54.833.774.400
Cộng	438.997.979.905	401.149.120.379	460.291.486.105	433.816.044.779

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	580.302.098.045	588.301.925.294	580.302.098.045	588.301.925.294
Phải trả người bán	238.134.942.976	222.262.654.736	238.134.942.976	222.262.654.736
Chi phí phải trả	6.758.118.350	2.029.923.551	6.758.118.350	2.029.923.551
Phải trả khác	6.384.960.000	6.384.960.000	6.384.960.000	6.384.960.000
Cộng	831.580.119.371	818.979.463.581	831.580.119.371	818.979.463.581

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Đơn vị tính : VND		
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối kỳ	591.375.618.525	240.204.500.846	831.580.119.371
Các khoản vay	340.097.597.199	240.204.500.846	580.302.098.045
Phải trả người bán	238.134.942.976	-	238.134.942.976
Chi phí phải trả	6.758.118.350	-	6.758.118.350
Phải trả khác	6.384.960.000	-	6.384.960.000
Số đầu năm	578.774.962.735	240.204.500.846	818.979.463.581
Các khoản vay	348.097.424.448	240.204.500.846	588.301.925.294
Phải trả người bán	222.262.654.736	-	222.262.654.736
Chi phí phải trả	2.029.923.551	-	2.029.923.551
Phải trả khác	6.384.960.000	-	6.384.960.000

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Vân Thanh Liêm

Ngày 8 tháng 9 năm 2020